

Số: 09 /QĐ - GD

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

- Mã chứng khoán: TJC
- Địa chỉ: Phòng 427 – 430 Toà nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3823351 Fax: 0225.3822155.
- Email: hanhbuihong1978@gmail.com Website: www.transco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2024 tại đường dẫn: www.transco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2/2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

Số: 10 /2024/CV-KT

"V/v: : Giải trình chênh lệch hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4/2023 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Quý 4/2023 thị trường vận tải biển thế giới vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu, mặt bằng giá cước vẫn ở mức thấp, thương mại hàng hoá sụt giảm gây khó khăn cho việc tìm kiếm nguồn hàng phù hợp cho tàu làm phát sinh ngày tàu chờ đợi và chạy rỗng, thời gian xếp dỡ tại các cảng kéo dài làm tăng chi phí ngày tàu và khiến cho doanh thu vận tải biển bị sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Công ty chỉ còn khai thác 01 tàu Transco Glory (trong khi cùng kỳ năm trước Công ty vẫn khai thác 02 con tàu trong tháng 10 và tháng 11). Bên cạnh đó chi phí nhiên liệu và các chi phí đầu vào vẫn neo ở mức cao gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải biển. Hoạt động dịch vụ vẫn duy trì một vài khách hàng nhỏ lẻ với doanh thu và sản lượng thấp. Do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga – Ucraina làm thị trường sản xuất toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng dẫn tới đội xe khai thác trong tình trạng không đủ hàng chạy liên tục. Kết thúc quý 4/2023, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 14,4 tỷ đồng, giảm 55,25% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán quý này là 15,57 tỷ đồng, giảm 49,75% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả từ hoạt động sản xuất kinh doanh quý này Công ty bị lỗ 2,46 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ 1,95 tỷ đồng. Tuy nhiên trong quý 4/2023 Công ty có khoản lợi nhuận khác từ hoạt động bán thanh lý tàu Transco Glory là 55,77 tỷ đồng, còn quý 4/2022 Công ty thu được khoản lợi nhuận khác từ hoạt động bán tàu Transco Sky là 44,19 tỷ đồng. Từ những nguyên nhân trên, kết thúc quý 4/2023 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty là 53,3 tỷ đồng, tăng 22,18% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

-----&-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỲ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV - 2023	1
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV - 2023	1
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV - 2023	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ IV - 2023	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thanh Nhân

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Cát Hưng

Nơi nhận:

- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Transimex (Phòng Kế toán)
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
- Giám đốc Công ty
- Phòng Kinh doanh
- Phòng Quản lý tàu
- Phòng Kế toán (lưu)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.024.001.516	142.156.669.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.141.970.723	53.758.605.295
1. Tiền	111	V.1	17.141.970.723	51.758.605.295
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	65.100.000.000	60.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.100.000.000	60.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.382.770.363	13.189.578.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.842.352.298	3.822.095.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		720.399.690	9.013.772.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.224.245.380	1.371.019.262
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.404.227.005)	(1.017.308.645)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	137.016.104	6.051.197.117
1. Hàng tồn kho	141		137.016.104	6.051.197.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.262.244.326	8.957.289.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	365.934.456	1.336.182.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.894.309.870	7.616.106.565
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.000.000	5.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.486.924.241	31.925.426.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	85.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			85.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		11.586.301.728	29.684.378.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.331.005.728	22.411.290.962
- Nguyên giá	222		7.625.854.357	73.449.923.595

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.294.848.629)	(51.038.632.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.255.296.000	7.273.087.213
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(37.208.787)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	30.122.311.313	1.648.649.162
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.122.311.313	1.648.649.162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		778.311.200	506.898.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	778.311.200	8.822.915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		498.075.798
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		197.510.925.757	174.082.095.804
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.157.493.754	21.587.777.577
I. Nợ ngắn hạn	310		16.157.493.754	21.587.777.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.982.746.962	7.395.406.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.600.628.851	9.189.365.102
4. Phải trả người lao động	314		983.846.621	3.854.248.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.610.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	90.910.308	104.515.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.751.012	1.044.242.187
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.353.432.003	152.494.318.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	181.353.432.003	152.494.318.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.496.562.246	9.028.443.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.848.884.757	52.457.889.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.822.794.756	3.095.514.945
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.026.090.001	49.362.374.775
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		197.510.925.757	174.082.095.804

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV - Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3		4		6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	14.474.407.481	32.348.838.092	65.445.578.051	167.446.381.528	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	14.474.407.481	32.348.838.092	65.445.578.051	167.446.381.528	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.571.284.061	30.992.943.527	68.611.018.965	144.626.701.657	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		(1.096.876.580)	1.355.894.565	(3.165.440.914)	22.819.679.871	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.432.263.872	1.992.128.428	5.909.221.469	4.921.062.188	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.628.777	3.093.744.753	35.879.358	3.693.458.906	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			58.953.227	-	244.507.069	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	323.935.177	178.871.176	981.603.204	842.906.880	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.474.647.606	2.033.846.967	7.311.018.028	8.302.677.264	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(2.465.824.268)	(1.958.439.903)	(5.584.720.035)	14.901.699.009	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	55.774.469.280	45.639.810.009	55.963.108.615	45.910.653.716	
12. Chi phí khác	32	VI.7	78.002	52.674.834	297.362.153	566.307.197	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55.774.391.278	45.587.135.175	55.665.746.462	45.344.346.519	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.308.567.010	43.628.695.272	50.081.026.427	60.246.045.528	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.533.172.768	9.231.014.852	9.556.860.628	11.381.746.551	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	498.075.798	(498.075.798)	498.075.798	(498.075.798)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.277.318.444	34.895.756.218	40.026.090.001	49.362.374.775	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.032	3.814	4.654	5.395	

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Trần Thị Thanh Nhận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trần Thị Thanh Nhận

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt
Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số: B09a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV NĂM 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2023

Hoạt động vận tải biển trong quý 4/2023 vẫn khó khăn như quý 3 khi giá cước vẫn ở mức thấp, thương mại hàng hoá sụt giảm gây khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn hàng phù hợp cho tàu làm phát sinh ngày tàu chờ đợi và chạy rỗng làm cho doanh thu vận tải biển sụt giảm mạnh

Hoạt động dịch vụ vẫn duy trì mảng logistisc hàng container cho một vài khách hàng nhỏ lẻ với doanh thu và sản lượng thấp. Do thị trường sản xuất toàn cầu sụt giảm nên hoạt động vận tải logistics tại VN bị ảnh hưởng trực tiếp dẫn đến đội xe khai thác trong tình trạng không đủ hàng chạy liên tục nên doanh thu giảm và khai thác bị lỗ.

Cuối tháng 12/2023, Công ty bán đấu giá thành công tàu Transco Glory, thu về khoản lợi nhuận do bán tàu 55,7 tỷ đồng.

Kết thúc năm 2023, tổng doanh thu đạt 65,4 tỷ đồng bằng 39% năm trước do năm nay công ty chỉ còn khai thác vận tải biển với 1 tàu hàng khô, trong khi đó năm trước khai thác với 2 tàu. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 50 tỷ đồng bằng 83% năm trước.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đầu (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn : không có
- 6- Cổ tức đã trả: Ngày 09/06/2023 Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12% bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023, tổng số tiền chi trả cổ tức là 10.320.000.000 đồng
- 7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)
- 8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ : không có
- 9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có

Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Nhạn



V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu năm 2023

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2022					
Tại ngày 01/01/2022	86.000.000.000	5.007.985.000	8.166.356.695	13.592.105.332	112.766.447.027
Lãi/lỗ trong kỳ				49.362.374.775	49.362.374.775
Trích lập các quỹ			862.086.812	(1.896.590.387)	(1.034.503.575)
Trả cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	52.457.889.720	152.494.318.227
Năm 2023					
Tại ngày 01/01/2023	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	52.457.889.720	152.494.318.227
Lãi/lỗ trong kỳ				40.026.090.001	40.026.090.001
Trích lập các quỹ			2.468.118.739	(3.315.094.964)	(846.976.225)
Trả cổ tức				(10.320.000.000)	(10.320.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	78.848.884.757	181.353.432.003

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước:	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
<i>Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</i>	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57.200.000.000	66,51%	57.200.000.000	66,51%
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	46.474.400.000	54,04%	42.581.800.000	49,51%
<i>Các cổ đông khác</i>	10.725.600.000	12,47%	14.618.200.000	17,00%
Cộng	86.000.000.000	100,00%	86.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia: Ngày 09/06/2023 Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12% bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023, tổng số tiền chi trả cổ tức là 10.320.000.000 đồng</i>		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 CP

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.496.562.246	9.028.443.507

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
I.CHI PHÍ TRỰC TIẾP	15.571.284.061	68.611.018.965
Chi phí y tế	0	4.761.499
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	17.598.600	357.514.277
Chi phí cầu đường, gửi xe	81.485.179	371.851.071
Chi phí vật liệu	116.751.254	1.201.886.935
Chi phí nhiên liệu	9.693.913.190	34.342.806.254
Chi phí dầu nhờn	406.655.390	1.808.834.399
Chi phí lương	1.682.921.526	6.139.227.621
Chi phí BHXH	40.230.468	234.940.437
Chi phí BHYT	2.260.440	17.676.360
Chi phí KPCĐ	3.729.960	25.657.632
Chi phí ăn ca định lượng	237.039.948	925.619.948
Chi phí BH thất nghiệp	1.918.800	12.725.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.839.333.021	7.357.332.084
Chi phí sửa chữa lớn tàu	-2.000.000.000	1.048.441.312
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	41.900.000	339.341.051
Chi phí bảo hiểm HULL	27.651.750	108.626.150
Chi phí bảo hiểm P&I	436.813.276	1.725.882.754
Chi phí bốc xếp	0	207.150.092
Phí kiểm đếm	0	10.000.000
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	1.174.443.609	6.314.810.380
Chi phí thông tin	39.866.000	104.526.000
Chi phí đăng kiểm	0	286.563.932
Chi phí kiểm dịch	0	28.063.075
Cước nâng hạ cont,vệ sinh, DO	183.573.510	384.318.931
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	0	11.830.000
Chi phí vệ sinh hầm hàng	2.999.885	25.499.885
Cước ô tô	21.700.000	272.330.001
Chi phí nước ngọt	52.813.917	131.808.862
Chi phí thuê thuyền viên	1.175.611.800	3.950.448.559
Chi phí BHLĐ, thuốc	0	13.150.000
Chi khác	290.072.538	847.393.608
II.CHI PHÍ BÁN HÀNG	323.935.177	981.603.204
Hoa hồng phí	323.935.177	981.603.204

III.CHI PHÍ QUẢN LÝ	2.474.647.606	7.311.018.028
Chi phí nước	498.800	498.800
Chi phí điện	14.167.512	53.908.952
Chi phí điện thoại, điện tín, CPN	21.845.142	39.560.256
Chi phí hội nghị	63.840.074	94.660.074
Chi phí đào tạo	0	5.000.000
Phí chuyển tiền	38.395.119	126.946.093
Chi phí Bảo hiểm xe	10.587.000	10.587.000
Chi phí công tác phí	10.489.779	35.433.979
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	386.918.360	386.918.360
Chi phí thù lao HĐQT	51.000.000	193.000.000
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	24.000.000	88.000.000
Chi phí tiếp khách	35.798.000	113.644.000
Chi phí văn phòng phẩm	13.553.000	30.825.000
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	1.890.909	23.143.182
Chi phí cầu đường, gửi xe	11.034.848	54.564.053
Chi phí xăng dầu	16.215.798	70.495.734
Sửa chữa thiết bị văn phòng	2.690.909	3.632.727
Chi phí thuê nhà	116.947.000	579.335.500
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	0	97.000.000
Thù lao Thư ký công ty	6.000.000	24.000.000
Chi phí lương	1.385.872.315	4.450.526.065
Chi phí BHXH	74.658.400	332.111.050
Chi phí BHYT	13.148.460	57.283.200
Chi phí KPCĐ	8.760.960	38.277.720
Chi phí ăn trưa	47.310.000	163.620.000
Chi phí BH thất nghiệp	3.962.244	18.673.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.041.211	17.791.213
Chi phí đăng kiểm	2.428.273	2.428.273
Thuế, phí và lệ phí	8.925.000	11.925.000
Chi phí quản lý khác	99.668.493	187.227.973
IV.TỔNG CỘNG	18.369.866.844	76.903.640.197

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền,
MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

Mẫu B05-HH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG
QUÝ IV NĂM 2023**

Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế
I. KQKD HĐ Vận tải biển		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	10.263.084.138	55.881.166.247
2. Chi phí	14.171.128.647	67.210.752.694
2.1. Chi phí trực tiếp	11.627.581.445	59.639.520.603
2.2. Chi phí bán hàng	323.935.177	981.603.204
2.3. Chi phí quản lý	2.219.612.025	6.589.628.887
3. Lợi nhuận thuần	-3.908.044.509	-11.329.586.447
II. KQKD - HĐ Vận Tải Cont thuê ngoài		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.500.000	148.100.000
2. Chi phí	18.787.208	174.775.518
2.1. Chi phí trực tiếp	13.200.000	137.240.001
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý	5.587.208	37.535.517
3. Lợi nhuận thuần	-4.287.208	-26.675.518
III. KQKD - HĐ VẬN TẢI Ô TÔ CONTAINER		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.878.331.111	6.789.106.431
2. Chi phí	1.995.756.610	7.315.844.465
2.1. Chi phí trực tiếp	1.746.308.237	6.631.990.841
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý	249.448.373	683.853.624
3. Lợi nhuận thuần	-117.425.499	-526.738.034
IV. KQKD - HĐ Dịch vụ khác		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.318.492.232	2.627.205.373
2. Chi phí	2.184.194.379	2.202.267.520
2.1. Chi phí trực tiếp	2.184.194.379	2.202.267.520
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý		
3. Lợi nhuận thuần	134.297.853	424.937.853
V. Hoạt động tài chính		
1. Doanh thu tài chính	1.432.263.872	5.909.221.469
1.1. Lãi tiền gửi ngân hàng	985.019.702	4.859.073.006
1.2. Chênh lệch tỷ giá	447.244.170	1.050.148.463

2. Chi phí tài chính	2.628.777	35.879.358
2.1. Chi phí lãi vay		
2.2. Chênh lệch tỷ giá	2.628.777	35.879.358
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	1.429.635.095	5.873.342.111
3.1. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	985.019.702	4.859.073.006
3.2. Chênh lệch tỷ giá	444.615.393	1.014.269.105
VI. Hoạt động khác		
1. Thu nhập hoạt động khác	66.545.057.000	66.733.696.335
1.1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	66.544.600.000	66.544.600.000
1.2. Thu nhập khác	457.000	189.096.335
2. Chi phí hoạt động khác	10.770.665.722	11.067.949.873
2.1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.770.587.720	10.834.572.837
2.2. Chi phí khác	78.002	233.377.036
3. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	55.774.391.278	55.665.746.462
3.1. Lợi nhuận từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.774.012.280	55.710.027.163
3.2. Lợi nhuận hoạt động khác	378.998	-44.280.701

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

